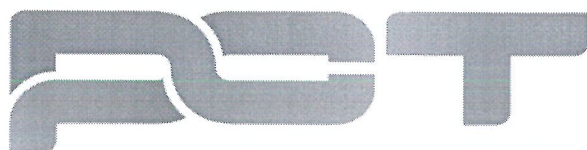


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Địa chỉ: Phòng 2-3, Tầng 10, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4.2025



Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.544.780.179	406.526.384.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.938.508.375	23.172.556.710
1. Tiền	111	V.1	10.938.508.375	23.172.556.710
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.305.680.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	32.305.680.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.732.839.515	252.827.358.639
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	54.118.667.603	52.304.305.824
2. Trả trước cho người bán	132		21.485.523.137	225.312.356.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	18.696.391.473	9.778.438.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.877.146.226	11.734.878.250
1. Hàng tồn kho	141	V.5	19.877.146.226	11.734.878.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.690.606.063	118.791.591.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.954.957.968	14.687.004.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.731.394.480	104.104.487.258
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	4.253.615	100.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.891.415.889.961	1.492.030.842.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		931.657.750.000	2.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		929.457.750.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.865.702.605.014	1.454.379.201.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.865.702.605.014	1.454.379.201.348
- Nguyên giá	222	V.7	2.338.792.034.755	1.705.015.090.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(473.089.429.741)	(250.635.889.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.846.094.777	64.928.238
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	56.846.094.777	64.928.238
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.209.440.170	35.386.713.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.590.770.725	34.865.203.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.618.669.445	521.509.964
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.043.960.670.140	1.898.557.227.776



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Đơn vị tính : đồng 01/01/2025
Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		2.332.150.633.588	1.238.206.497.137
I. Nợ ngắn hạn		310		434.409.931.388	288.541.407.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.11	49.261.892.974	33.092.883.392
2. Người mua trả tiền trước		312		136.855.360	54.677.176
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313	V.12	10.834.968.308	20.628.543.978
4. Phải trả người lao động		314		12.599.046.678	11.591.585.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13	25.364.662.371	4.883.536.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		8.118.055.260	1.615.407.113
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	2.165.690.237	1.719.954.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		322.250.878.150	214.262.267.640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		3.677.882.050	692.551.208
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		1.897.740.702.200	949.665.089.490
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		232.462.450.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.10	1.665.278.252.200	949.665.089.490
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Đơn vị tính : đồng 01/01/2025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		711.810.036.552	660.350.730.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	711.810.036.552	660.350.730.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.985.828.716	88.526.522.803
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		113.783.407.794	740.000.251
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.202.420.922	87.786.522.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.043.960.670.140	1.898.557.227.776

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Huyền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.341.686.447	111.142.649.002	527.377.740.607	337.096.139.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.904.610.978	55.969.599.996	207.209.969.583	202.960.750.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.268.867.164	1.485.602.673	9.887.276.927	5.134.959.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.490.612.259	17.945.240.167	111.858.009.686	74.589.960.105
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		24.310.378.393	21.328.689.449	105.857.119.767	72.734.156.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	11.932.063.039	7.681.336.132	35.689.425.155	23.730.889.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		32.750.802.844	31.828.626.370	69.549.811.669	109.774.860.003
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.000.000	27.777.778	97.399.251	338.349.498
12. Chi phí khác	32	VI.6	10.942	49.076.825	220.531.169	49.076.825
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.989.058	(21.299.047)	(123.131.918)	289.272.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.752.791.902	31.807.327.323	69.426.679.751	110.064.132.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.350.326.547	6.402.935.537	15.053.072.417	21.442.897.958
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	1.200.044.433	(4.036.975)	(1.097.159.481)	834.712.166
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.202.420.922	25.408.428.761	55.470.766.815	87.786.522.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		471	457	998	1.579
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		471	457	998	1.579

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Nguyễn Thị Thanh Huyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng
Lũy kê từ đầu năm

CHỈ TIÊU	Mã số	đến cuối Quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	741.582.737.593	549.189.139.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(197.426.315.700)	(150.344.773.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(82.510.759.299)	(61.120.125.782)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(104.393.293.081)	(72.405.976.747)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(24.727.422.666)	(4.674.282.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	340.135.908.748	21.468.106.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.329.327.182)	(25.407.737.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	604.331.528.413	256.704.349.285
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.408.018.197.651)	(780.537.805.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.305.680.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.527.683	35.423.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.440.167.349.968)	(780.502.381.922)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.795.972.352.258	789.110.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(972.370.579.038)	(274.526.571.432)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	823.601.773.220	514.583.428.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(12.234.048.335)	(9.214.604.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.172.556.710	32.387.160.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.938.508.375	23.172.556.710

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Huyền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận là T+0
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc
 - b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
 - Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
 - Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
 - Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá
 - b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư
 - Giá trị ghi sổ theo giá gốc
 - Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại
 - Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
 - Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
 - Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
 - Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
 - Không có trích lập dự phòng phải trả



12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực "Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	34.938.651	279.105.188
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.903.569.724	22.893.451.522
- Các khoản tương đương tiền	-	-

2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	32.305.680.000	32.305.680.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	32.305.680.000	32.305.680.000		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	32.305.680.000	32.305.680.000	-	-

3 Phải thu khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54.118.667.603	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	48.973.747.546	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>	<i>15.017.952.005</i>	<i>14.484.990.781</i>
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>	<i>1.613.805.111</i>	<i>1.607.747.360</i>
<i>Maersk Tankers A/S</i>	<i>21.175.738.310</i>		<i>25.090.116.102</i>	
<i>Công Ty TNHH Kinh Doanh Khí Hóa Lông Lạng Sơn</i>	<i>3.888.000.000</i>		<i>2.068.968</i>	
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	<i>3.852.369.643</i>		<i>4.107.934.940</i>	
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>3.425.882.477</i>		<i>1.327.508.641</i>	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	54.118.667.603	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198

4 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.696.391.473	9.056.000	9.778.438.760	9.056.000
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	165.245.407			
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	5.623.987.640		1.670.994.567	
- Ký cược, ký quỹ	6.808.095.760		317.696.760	
- Phải thu khác	6.099.062.666	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Dài hạn	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	20.896.391.473	9.056.000	11.978.438.760	9.056.000

5 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-		-	
- Phụ tùng thay thế	4.833.987.573		4.023.261.410	

- Hàng hóa	5.115.740		-	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.038.042.913		7.711.616.840	
Tổng	19.877.146.226	-	11.734.878.250	-

6 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản	36.658.390.566	36.658.390.566		
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	20.187.704.211	20.187.704.211		
	56.846.094.777	56.846.094.777	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	-	366.363.636	1.703.552.931.823	1.095.795.351	-	1.705.015.090.810
- Mua trong kỳ			634.967.762.127	41.000.000		635.008.762.127
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	366.363.636	249.721.643.379	547.882.447	-	250.635.889.462
- Khấu hao trong kỳ			223.493.299.875	192.058.586		223.685.358.461
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.453.831.288.444	547.912.904	-	1.454.379.201.348
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí trả trước

31/12/2025

01/01/2025

a) Ngắn hạn

10.954.957.968

14.687.004.002

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Chi phí thuê nhà
- + Bảo hiểm tàu, xe
- + Khác

1.888.635.903

8.507.065.933

9.066.322.065

1.434.536.244

4.745.401.825

b) Dài hạn

35.590.770.725

34.865.203.367

- Chi phí sửa chữa lớn
- Chi phí đăng kiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):
- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- + Cước thuê tàu
- + Chi phí docking của tàu
- + Khác

29.219.842.226

33.442.747.667

686.744.162

336.722.632

5.684.184.337

785.733.068

46.545.728.693

49.552.207.369

10 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	322.250.878.150	322.250.878.150	792.369.600.955	900.358.211.465	214.262.267.640	214.262.267.640
	322.250.878.150	322.250.878.150	792.369.600.955	900.358.211.465	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.665.278.252.200	1.665.278.252.200	1.784.260.200.000	1.068.647.037.290	949.665.089.490	949.665.089.490
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	528.214.266	528.214.266		422.571.432	950.785.698	950.785.698
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	42.576.000.000	42.576.000.000	135.504.000.000	92.928.000.000	-	

Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	66.660.000.000	66.660.000.000	185.940.000.000	119.280.000.000	-	
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	76.000.000.000	76.000.000.000	172.000.000.000	96.000.000.000	-	
Vay mua tàu PCT Artemis của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	292.310.208.333	292.310.208.333	427.250.000.000	134.939.791.667	-	
Vay bù đắp 3 tàu Goby, Orion Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	74.000.000.100	74.000.000.100	120.000.000.000	45.999.999.900	-	
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	273.788.607.584	273.788.607.584		59.735.696.208	333.524.303.792	333.524.303.792
Vay đóng tàu W2483, W2484, W2485, W2486 của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 180 tháng, Ân hạn 48 tháng	743.566.200.000	743.566.200.000	743.566.200.000		-	
Vay vốn lưu động Lương Diệu Linh 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-			110.000.000.000,00	110.000.000.000	110.000.000.000
Vay vốn lưu động Bà Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	15.849.021.917	15.849.021.917		70.000.978.083	85.850.000.000	85.850.000.000
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000			80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	1.987.529.130.350	1.987.529.130.350	2.576.629.800.955	1.969.005.248.755	1.163.927.357.130	1.163.927.357.130

11 Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	49.261.892.974	49.261.892.974	33.092.883.392	33.092.883.392
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	6.713.050.526	6.713.050.526	7.428.656.400	7.428.656.400
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Liên Minh	6.381.615.857	6.381.615.857	2.443.063.309	2.443.063.309
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	4.440.693.338	4.440.693.338	1.962.458.089	1.962.458.089
Korean Register Of Shipping	4.453.263.661	4.453.263.661	1.659.983.500	1.659.983.500
Nhà cung cấp khác	27.273.269.592	27.273.269.592	19.598.722.094	19.598.722.094
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	49.261.892.974	49.261.892.974	33.092.883.392	33.092.883.392

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
Tổng		16.539.931.854	26.337.761.139	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(100.000)	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	213.002.505	213.002.505	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.177.471	120.177.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.442.897.958	15.119.493.016	24.727.422.666	10.834.968.308
Thuế thu nhập cá nhân	185.646.020	1.084.258.862	1.274.158.497	(4.253.615)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	100.000			4.253.615
b) Phải nộp	20.628.543.978			10.834.968.308

13 Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		

- Chi phí quản lý tàu		-
- Chi phí vận hành cho tàu	20.636.582.294	1.811.146.188
- Chi phí lãi vay	3.410.121.715	2.106.741.479
- Chi phí khác	1.317.958.362	965.649.062
Cộng	25.364.662.371	4.883.536.729
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
Cộng	-	-
14 Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	182.990.470	69.502.527
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	10.628.470	2.439.475
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.035.012.712	710.954.033
Cộng	2.165.690.237	1.719.954.620
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.462.450.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	232.462.450.000	-
15 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.118.055.260	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	8.118.055.260	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
16 Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
17 Nợ dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả dài hạn khác:		

- Ký quỹ của lái xe
- Ký quỹ của khách hàng

Cộng

232.462.450.000

232.462.450.000

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2025

01/01/2025

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 1.618.669.445
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20%

20%

1.618.669.445

521.509.964

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

1.618.669.445

521.509.964

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	275.998.960.000	839.178.790	-	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
- Tăng vốn trong kỳ	224.355.970.000					224.355.970.000
- Lãi trong kỳ					37.724.045.657	37.724.045.657
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					1.109.069.458	1.109.069.458
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)	223.600.000					223.600.000
Số dư cuối năm trước	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Số dư đầu kỳ này	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					55.470.766.815	55.470.766.815
- Tăng khác		69.000.000.000				69.000.000.000
- Giảm vốn trong kỳ (-)					72.140.683.196	72.140.683.196
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					64.800.000	64.800.000
Số dư cuối kỳ này	500.578.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	200.556.933.458	628.034.974.902

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2025

01/01/2025

- + Đỗ Anh Việt
- + Đặng Nguyên Đăng
- + Trần Thị Thu Hà
- + Trần Vọng Phúc
- + Cao Đức Sơn
- + Vốn góp của các đối tượng khác

107.940.000.000

132.960.000.000

111.552.800.000

-

110.730.520.000

111.552.800.000

117.882.800.000

110.730.520.000

52.248.810.000

92.862.800.000

500.354.930.000

52.248.810.000

500.354.930.000

500.354.930.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng thương mại		8.558.368.885	17.715.011.035	8.558.368.885
- Doanh thu dịch vụ	199.246.297.425	158.553.880.113	716.872.699.155	531.498.521.128
+ Dịch vụ vận tải biển	193.514.523.231	149.735.471.024	696.148.187.634	498.200.884.763
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	5.536.774.194	8.679.000.000	20.007.511.521	32.860.000.000
+ Dịch vụ khác	195.000.000	139.409.089	717.000.000	437.636.365
- Doanh thu bất động sản đầu tư		-	-	-
Cộng	199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn hàng hoá đã bán		8.643.276.023	18.527.314.949	8.643.276.023
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	131.341.686.447	102.499.372.979	508.850.425.658	328.452.863.351
+ Dịch vụ vận tải biển	128.647.739.784	99.957.462.970	496.595.337.657	310.874.181.342
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	2.693.946.663	2.503.415.692	12.152.436.451	17.424.704.741
+ Dịch vụ khác		38.494.317	102.651.550	153.977.268
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	131.341.686.447	111.142.649.002	527.377.740.607	337.096.139.374
	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.453.792	19.559.607	1.005.919.053	1.049.065.270
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.918.413.372	1.466.043.066	8.881.357.874	4.085.894.185
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	2.268.867.164	1.485.602.673	9.887.276.927	5.134.959.455
	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
5 Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	24.310.378.393	21.328.689.449	105.857.119.767	72.734.156.475
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.180.233.866	275.216.720	5.243.225.036	1.458.273.632
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			757.664.883	4.056.196.000
- Chi phí tài chính khác		(3.658.666.002)	-	(3.658.666.002)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	25.490.612.259	17.945.240.167	111.858.009.686	74.589.960.105
	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
6 Thu nhập khác				

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		27.777.778	50.000.000	27.777.778	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			50.000.000	-	
- Các khoản khác		2.000.000	47.399.251	310.571.720	
Cộng		2.000.000	27.777.778	97.399.251	
7 Chi phí khác		Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	49.076.825	-	49.076.825
- Chi phí khác		10.942		220.531.169	-
Cộng		10.942	49.076.825	220.531.169	49.076.825
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		793.973	5.181.820	12.453.068	149.150.425
- Chi phí nhân công	6421	3.363.768.691	(148.817.921)	10.251.337.719	5.108.212.298
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6424	247.248.537	216.706.951	982.646.090	756.110.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	8.320.251.838	7.436.265.282	24.429.988.278	17.416.916.992
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6426			-	-
- Chi phí khác bằng tiền	6425, 6428		172.000.000	13.000.000	300.500.000
Cộng		11.932.063.039	7.681.336.132	35.689.425.155	23.730.889.986
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:		32.752.791.902	31.807.327.323	69.426.679.751	110.064.132.676
- Điều chỉnh trong kỳ:		(539.194.410)	4.161.027.321	892.079.338	3.931.467.828
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		565.894.890	42.206.854	565.894.890	186.360.224
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		26.700.480	4.203.234.175		
				918.779.818	3.798.252.738
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo		32.213.597.492	35.968.354.644	69.779.564.679	113.995.600.504
- Lỗi năm trước mang sang (-)				-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo		20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.442.719.498	7.193.670.929	13.955.912.936	22.799.120.101
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(1.092.392.951)		1.097.159.481	(1.356.222.144)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.350.326.547	7.193.670.929	15.053.072.417	21.442.897.957
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			-	(211.641.919)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.200.044.433	546.582.315	(1.097.159.481)	1.046.354.085
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.200.044.433	546.582.315	(1.097.159.481)	834.712.166
11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.953.210.063	4.389.148.652	21.690.615.752	15.603.584.877
Chi phí nhân công	26.140.973.958	14.108.575.612	89.129.536.503	73.508.036.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.936.051.026	49.254.489.961	223.685.358.461	153.059.821.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.243.514.439	42.256.494.886	210.021.340.097	109.711.810.519
Chi phí khác		172.000.000	13.000.000	300.500.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	143.273.749.486	110.180.709.111	544.539.850.813	352.183.753.337

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thủ nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Ghi chú
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	30.000.000	30.000.000	Bỏ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	6.967.742	24.000.000	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên		24.000.000	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên	17.290.323		Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên	17.290.323		Bổ nhiệm ngày 27/10/2025
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000	24.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng Ban	-	90.451.200	Miễn nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	15.000.000	9.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên	2.612.903	-	Miễn nhiệm ngày 27/10/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	9.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên	6.483.871	-	Bổ nhiệm ngày 27/10/2025

Họ và tên	Chức vụ	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	-	277.955.920	Miễn nhiệm ngày 01/08/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc	217.478.800	-	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	-	207.078.000	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Phạm Xuân Quang	Phó Giám đốc	-	22.281.914	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc	-	179.844.000	Miễn nhiệm ngày 14/03/2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Thủy	Phó Giám đốc	-	191.369.280	Miễn nhiệm ngày 01/07/2025
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	174.268.034	157.457.444	Tái bổ nhiệm 01/06/2025

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đặng Nguyên Đăng	Cổ đông nắm giữ 21,57% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 22,29% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 22,13% vốn điều lệ
+ Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 23,56% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10,44% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ ("USD")	178.962,00	672.099,36
Euro ("EUR")	796,76	160,96

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Trong vòng 1 năm	10.134.036.000	8.507.065.933
Từ 2 -5 năm		
Trên 5 năm		-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	10.134.036.000	8.507.065.933

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu,
- * Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	716.155.699.155	17.715.011.035	717.000.000	734.587.710.190
Giá vốn	508.747.774.108	18.527.314.949	102.651.550	527.377.740.607
Lợi nhuận gộp	207.407.925.047	(812.303.914)	614.348.450	207.209.969.583

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/12/2025	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	2.893.021.390.181	7.313.882.476	-	2.900.335.272.657
Tài sản không phân bổ					133.236.960.495
Tổng tài sản					3.033.572.233.152
Nợ phải trả bộ phận	-	2.135.457.287.361	-		2.135.457.287.361
Nợ phải trả không phân bổ		-			196.693.346.227
Tổng nợ phải trả					2.332.150.633.588

5 Thông tin so sánh

	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.246.297.425	167.112.248.998	32.134.048.427	19%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.752.791.902	31.807.327.323	945.464.579	3%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Chi

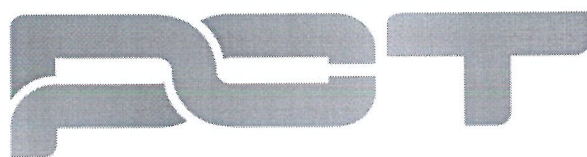
Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN
GLOBAL PACIFIC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Huyền

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Address: Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Telephone: 028.62582330 Fax: 028.62582334



FINANCIAL STATEMENT

Q4.2025



Ho Chi Minh City, Jan, 2026



BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

				Unit: VND
Item	Code	Description	31/12/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		152.544.780.179	406.526.384.859
I. Cash and cash equivalent	110		10.938.508.375	23.172.556.710
1. Cash	111	V.1	10.938.508.375	23.172.556.710
2. Cash equivalent	112	V.1	-	-
II. Short-term investments	120		32.305.680.000	-
1. Short-term investments	121	V.2a	-	-
2. Provision for impairment of short-term investments	122	V.2a	-	-
3. Other short - term investment	123	V.2a	32.305.680.000	-
III. Short - term receivables	130		59.732.839.515	252.827.358.639
1. Trade receivables	131	V.3a	54.118.667.603	52.304.305.824
2. Advance to suppliers	132		21.485.523.137	225.312.356.753
3. Intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contract progress receivables	134		-	-
5. Short-term lending receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4a	18.696.391.473	9.778.438.760
7. Provision for doubtful debts (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		19.877.146.226	11.734.878.250
1. Inventories	141	V.5	19.877.146.226	11.734.878.250
2. Provision for decline in inventory (*)	149		-	-
V. Current assets	150		29.690.606.063	118.791.591.260
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9	10.954.957.968	14.687.004.002
2. VAT deducted	152		18.731.394.480	104.104.487.258
3. Taxes and payable to state budget	153	V.	4.253.615	100.000
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Current assets	155		-	-



BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

				Unit: VND
Item	Code	Description	31/12/2025	01/01/2025
B. FIXED ASSETS & LONG-TERM INVESTMENTS	200		2.891.415.889.961	1.492.030.842.917
I. Long - term receivables	210		931.657.750.000	2.200.000.000
1. Long - term receivable - trade	211		-	-
2. Long-term prepaid to supplier	212		929.457.750.000	-
3. Investment in equity of subsidiaries	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Long-term lending receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		1.865.702.605.014	1.454.379.201.348
1. Tangible fixed assets	221		1.865.702.605.014	1.454.379.201.348
- Original cost	222	V.7	2.338.792.034.755	1.705.015.090.810
- Accumulated depreciation (*)	223	V.7	(473.089.429.741)	(250.635.889.462)
2. Financial leasing fixed assets	224		-	-
- Original cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Original cost	228	V.8	-	-
- Accumulated depreciation (*)	229	V.8	-	-
III. Investment real estate	230		-	-
1. Original cost	231		-	-
2. Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term asset in progress	240		56.846.094.777	64.928.238
1. Long-term business costs in progress	241		-	-
2. Long-term construction costs in progress	242	V.6	56.846.094.777	64.928.238
V. Long-term construction costs in progress	250		-	-
1. Investment in equity of subsidiaries	251		-	-
2. Investment in equity of subsidiaries	252		-	-
3. Cash for long-term stock	253		-	-
4. Long-term allowance for financial investment (*)	254		-	-
5. Held to maturity investment	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		37.209.440.170	35.386.713.331
1. Long-term Prepaid expense	261		35.590.770.725	34.865.203.367
2. Deffered income tax assets	262	V.15	1.618.669.445	521.509.964
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		3.043.960.670.140	1.898.557.227.776



BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

Unit: VND

Item	Code	Description	31/12/2025	01/01/2025
Item	Code	Description	31/12/2025	01/01/2025
A. PAYABLE DEBTS	300		2.332.150.633.588	1.238.206.497.137
I. Short-term liability	310		434.409.931.388	288.541.407.647
1. Short-term payable to supplier	311	V.11	49.261.892.974	33.092.883.392
2. Short-term advances from customers	312		136.855.360	54.677.176
3. Taxes and payable to state budget	313	V.12	10.834.968.308	20.628.543.978
4. Payable to employees	314		12.599.046.678	11.591.585.791
5. Short-term expense paid	315	V.13	25.364.662.371	4.883.536.729
6. Intercompany payable	316		-	-
7. Construction contract progress payment due to customers	317		-	-
8. Construction contract progress payment due to customers	318		8.118.055.260	1.615.407.113
9. Other short-term payable items	319	V.14	2.165.690.237	1.719.954.620
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		322.250.878.150	214.262.267.640
11. Short-term provisions for payables	321		-	-
12. Bonus & welfare funds	322		3.677.882.050	692.551.208
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liability	330		1.897.740.702.200	949.665.089.490
1. Trade payables	331		-	-
2. Intercompany long-term payables	332		-	-
3. Other long-term payables	333		-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
5. Intra-company long-term payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		232.462.450.000	-
8. Long -term Financial loan and leasing liabilities	338	V.10	1.665.278.252.200	949.665.089.490
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		-	-
12. Long-term provision	342		-	-
13. Development of science and technology fund	343		-	-



BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

Unit: VND

Item	Code	Description	31/12/2025	01/01/2025
B. CAPITAL	400		711.810.036.552	660.350.730.639
I. Capital	410	V.16	711.810.036.552	660.350.730.639
1. Contributed legal capital	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Share premium	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury stock (*)	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment & development funds	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other funds	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Undistributed earnings	421		139.985.828.716	88.526.522.803
a. Undistributed earnings at the end of the previous period	421a		113.783.407.794	740.000.251
b. This period undistributed earnings	421b		26.202.420.922	87.786.522.552
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Budget resources used to acquire fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	440		3.043.960.670.140	1.898.557.227.776

PREPARER

Tran Thi Thanh Thao

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

Day 20 month 01 year 2026

DIRECTOR



Nguyễn Thị Thanh Huyền



GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Room 2-3, 10th Floor, Riverfront Financial Centre, 3A-3B Ton Duc Thang,
Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Form number B01-DN (Issued according to Circular 200/2024/QĐ-BTC dated
December 22, 2014, by the Minister of Finance)

INCOME STATEMENT
Quarter 4, 2025

Item	Code	Description	Unit: VND			
			Quarter 4		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Sales	01	VI.1	199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
4. Cost of goods sold	11	VI.2	131.341.686.447	111.142.649.002	527.377.740.607	337.096.139.374
5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)	20		67.904.610.978	55.969.599.996	207.209.969.583	202.960.750.639
6. Financial activities income	21	VI.3	2.268.867.164	1.485.602.673	9.887.276.927	5.134.959.455
7. Financial activities expenses	22	VI.4	25.490.612.259	17.945.240.167	111.858.009.686	74.589.960.105
- In which: Loan interest expenses	23		24.310.378.393	21.328.689.449	105.857.119.767	72.734.156.475
8. Selling expenses	25	VI.7	-	-	-	-
9. General & administration expenses	26	VI.7	11.932.063.039	7.681.336.132	35.689.425.155	23.730.889.986
10. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		32.750.802.844	31.828.626.370	69.549.811.669	109.774.860.003
11. Other income	31	VI.5	2.000.000	27.777.778	97.399.251	338.349.498
12. Other expenses	32	VI.6	10.942	49.076.825	220.531.169	49.076.825
13. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		1.989.058	(21.299.047)	(123.131.918)	289.272.673
14. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		32.752.791.902	31.807.327.323	69.426.679.751	110.064.132.676
15. Current business income tax charge	51	VI.8	5.350.326.547	6.402.935.537	15.053.072.417	21.442.897.958
16. Deffered business income tax charge	52	VI.9	1.200.044.433	(4.036.975)	(1.097.159.481)	834.712.166
17. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.202.420.922	25.408.428.761	55.470.766.815	87.786.522.552
18. Earning per share (*)	70		471	457	998	1.579
19. Diluted earning per share	71		471	457	998	1.579

PREPARER

Tran Thi Thanh Thao

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

DIRECTOR



Nguyen Thi Thanh Huyen



CASH FLOW STATEMENT

Quarter 4, 2025

Unit: VND

Accumulated from January to the end
of this quarter

ITEM	Code	Năm 2025	Năm 2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Gains from sales of goods and service provisions and other gains	01	741.582.737.593	549.189.139.230
2. Payments to suppliers	02	(197.426.315.700)	(150.344.773.818)
3. Payments to employees	03	(82.510.759.299)	(61.120.125.782)
4. Loan interests already paid	04	(104.393.293.081)	(72.405.976.747)
5. Payments for corporate income tax	05	(24.727.422.666)	(4.674.282.742)
6. Other gains	06	340.135.908.748	21.468.106.171
7. Other disbursements	07	(68.329.327.182)	(25.407.737.027)
Net cash flows from operating activities	20	604.331.528.413	256.704.349.285
II. Cash flows from investing activities			
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(1.408.018.197.651)	(780.537.805.230)
2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-	22	-	-
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(32.305.680.000)	-
4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other	24	-	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27	156.527.683	35.423.308
Net cash flows from investing activities	30	(1.440.167.349.968)	(780.502.381.922)
III. Cash flows from financing activities			
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31	-	-
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued	32	-	-
3. Short-term and long-term loans received	33	1.795.972.352.258	789.110.000.000
4. Loan principal amounts repaid	34	(972.370.579.038)	(274.526.571.432)
5. Payments for financial leasehold assets	35	-	-
6. Dividends and profit shared to the owners	36	-	-
Net cash flows from financing activities	40	823.601.773.220	514.583.428.568
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.234.048.335)	(9.214.604.069)
Beginning cash and cash equivalents	60	23.172.556.710	32.387.160.779
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.938.508.375	23.172.556.710

PREPARER

Tran Thi Thanh Thao

CHIEF ACCOUNTANT

Le Thanh Chi

Day 20 month 01 year 2026

DIRECTOR



Nguyen Thi Thanh Huyen



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Company's Operations

1. Ownership Structure: Joint-stock company.

2. Business Sector: Transportation services, trade

3. Business Activities:

- Passenger transport by taxi under contract, on fixed routes, freight transport by automobile, and inland waterway.
- Trading: Vehicles, machinery, equipment, spare parts in the transportation sector, gas products: LPG, CNG, LNG (excluding gas sales at the head office).
- Petrol and oil business agency.
- Vehicle modification services (no mechanical processing, electroplating, welding, or painting at the head office – no vehicle design).
- Real estate business. Office rental. Restaurant and hotel business (not at the head office).
- Parking lot and rest stop business.
- Investment, production, and operation of hydroelectric plants.
- Passenger transport by bus. Maritime transport.
- Trading fertilizers.
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan); aquatic products.
- Motor vehicle manufacturing (excluding motorcycle production and not operating at the head office).
- Wholesale of automobiles and motor vehicles.
- Maintenance and repair of automobiles and motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electroplating at the head office).
- Wholesale and rental of machinery – equipment – spare parts in the transportation sector.
- Wholesale of building materials.
- Commercial advertising.
- Gas bottling (not operating in Ho Chi Minh City).
- Retail of cars (up to 12 seats).
- Agency for automobiles and other motor vehicles.
- Cargo handling.

4. Typical Production and Business Cycle: Within 12 months.

5. Specific Operational Characteristics Impacting Financial Reports:

6. Corporate Structure: Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 List of Subsidiaries:

6.2 List of Joint Ventures and Associates:

7. Explanation of Comparability of Information in Financial Statements:

The comparative figures are based on the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

II. Accounting Period and Currency:

1. The company's fiscal year: starts from January 1 and ends on December 31.

2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

III. Applied Accounting Standards and Policies

1. Applicable Accounting Regime: Corporate accounting regime.

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Policies based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and compliance with other Circulars issued by the Ministry of Finance.

3. Applied Accounting Form: Computerized accounting.

IV. Applied Accounting Policies

1. Principles of Converting Financial Statements in Foreign Currency to Vietnamese Dong.
2. Principles for Determining Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows.
3. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:
 - Cash equivalents are deposits with a maturity of no more than three months, complying with the accounting standard "Cash Flow Statements".
4. Accounting Policies for Financial Investments:
 - a. For Trading Securities:
 - Recognition time is T+0.
 - Book value is determined as original cost.
 - Provision for impairment is based on the difference between market price and original cost.
 - b. For Held-to-Maturity Investments:
 - Book value is determined as original cost.
 - Investments include deposits with a maturity of more than three months at commercial banks/credit institutions
5. Accounting Policies for Receivables:
 - Receivables are classified by customer.
 - Receivables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - Provision is based on Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.
6. Inventory Accounting Policies:
 - Inventory is recorded at original cost.
 - Inventory valuation method: First-in, first-out.
 - Accounting method: Perpetual.
7. Accounting Policies for Fixed Assets, Leased Fixed Assets, and Investment Properties:
 - a. Accounting for Tangible and Intangible Fixed Assets:
 - Book value at historical cost.
 - Post-recognition costs are charged to production costs.
 - Depreciation method: Straight-line method based on historical cost.
 - b. Accounting for Investment Properties:
 - Book value at historical cost.
 - Investment properties being land use rights are not depreciated.
8. Accounting for Business Cooperation Contracts:
9. Deferred Corporate Income Tax Accounting Policies:
 - a. Deferred Income Tax Assets:
 - Basis: Deductible temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
 - Offset against deferred income tax liabilities.
 - b. Deferred Corporate Income Tax Liabilities:
 - Basis: Taxable temporary differences.
 - Tax rate used: Current year tax rate for deferral..
 - Offset against deferred income tax assets.
10. Accounting for Prepaid Expenses:
 - Prepaid expenses allocation includes fixed asset insurance, tools, and materials used, ...
 - Allocation period from 1 to 3 years or based on the cycle of the prepaid expense.
11. Accounting for Payables:
 - Payables are classified by customer.
 - Payables are tracked by original maturity and remaining maturity.
 - No provision for payables.



12. Accounting for Financial Leases and Borrowings:
13. Recognition and Capitalization of Borrowing Costs:
14. Recognition of Accrued Expenses:
 - Accrued expenses include actual expenses incurred or to be incurred but without invoices or vouchers.
 - Accrued expenses include fuel consumption, repair costs, material costs, office expenses, and services payable corresponding to services sold.
15. Recognition of Provisions.
 - Provisions for major fixed asset repairs.
16. Recognition of Equity:
 - Owner's capital is recorded based on actual capital contribution.
 - Retained earnings are post-tax profits not yet distributed.
 - Profit distribution principles: According to the company charter and approved by the General Meeting of Shareholders.
17. Revenue Recognition Principles and Methods:
 - Compliance with the revenue recognition conditions per the standard "Revenue and Other Income".
 - Financial revenue is determined by evaluating the recoverable value of financial investments at the end of the quarter.
 - Other income recognition based on actual occurrence.
18. Accounting for Revenue Deductions:
19. Accounting for Cost of Goods Sold:
 - Ensuring compatibility with revenue.
 - Ensuring prudence.
 - Cost reductions include discounts from suppliers: LPG.
20. Accounting for Financial Expenses:
 - Full recognition of loan interest expenses, including accrued interest.
21. Accounting for Selling and Administrative Expenses:
 - Full recognition of incurred selling and administrative expenses.
 - Reduction adjustments for selling and administrative expenses are estimated differences in costs such as electricity, water, office expenses, etc., but not significant.
22. Current Corporate Income Tax and Deferred Corporate Income Tax Accounting Principles and Methods:
 - Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year.
 - Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. No offsetting of current corporate income tax with deferred corporate income tax expenses.
23. Other Accounting Principles and Methods: Applied according to Vietnamese accounting standards, corporate accounting regime, and relevant legal regulations.

V. Accounting Policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.
2. Principles for determining the value of various types of assets and liabilities (net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.).
3. Financial handling principles for:
 - Provisions;
 - Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

V. Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1 Money	31/12/2025	01/01/2025
- Cash	34.938.651	279.105.188
- Demand deposits	10.903.569.724	22.893.451.522
- Cash equivalents	-	-

Total

10.938.508.375 23.172.556.710

2 Financial investments

Held-to-maturity investments	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
a) Short-term	32.305.680.000	32.305.680.000	-	-
- Term deposit	32.305.680.000	32.305.680.000		
- Bond	-			
- Other investments				
b) Long-term	-	-	-	-
- Term deposit				
- Bond				
- Other investments				
Total	32.305.680.000	32.305.680.000	-	-

3 Accounts receivable

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	54.118.667.603	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198
- Customers acquired before 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Customers acquired after 2018	48.973.747.546	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
<i>Lucky Ocean Shipping Company Limited</i>	15.017.952.005	14.484.990.781	15.017.952.005	14.484.990.781
<i>Southern Bulk Pte Ltd</i>	1.613.805.111	1.607.747.360	1.613.805.111	1.607.747.360
<i>Maersk Tankers A/S</i>	21.175.738.310		16.812.952.987	
<i>Lang Son Liquefied Gas Commerce Company Limited</i>	3.888.000.000		2.096.000.000	
<i>Seastar Maritime Co.Ltd</i>	3.852.369.643		4.592.469.605	
<i>Other customers</i>	3.425.882.477		7.026.206.059	
b) Long-term	-	-	-	-
Total	54.118.667.603	21.177.658.198	52.304.305.824	21.177.658.198

4 Other receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	18.696.391.473	9.056.000	9.778.438.760	9.056.000
- Accrued interest receivable	165.245.407			
- Employee advances receivable	5.623.987.640		1.670.994.567	
- Security deposit	6.808.095.760		317.696.760	
- Other receivables	6.099.062.666	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Long-term	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
- Dividends and profit shares receivable				
- Employee receivables				
- Security deposit	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Disbursements on behalf of				
- Other receivables				
Total	20.896.391.473	9.056.000	11.978.438.760	9.056.000

5 Inventory

	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies				
- Tools, equipment				
- Inventory of fuel and lubricants	-		-	
- Spare parts	4.833.987.573		4.023.261.410	

- Goods	5.115.740	-	-
- Goods on consignment	-	-	-
- Raw materials	15.038.042.913	7.711.616.840	-
Total	19.877.146.226	-	11.734.878.250

6 Long-term construction in progress	31/12/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total	-	-	-	-
b) Long-term construction in progress				
- Procurement		-	-	-
- Capital expenditure	36.658.390.566	36.658.390.566		
- Supplies, Dry dock maintenance	20.187.704.211	20.187.704.211		
	56.846.094.777	56.846.094.777	-	-

7 Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and constructions	Machinery and equipment	Means of transport	Equipment and management tools	Other fixed assets	Total
------	-----------------------------	-------------------------	--------------------	--------------------------------	--------------------	-------

Cost of tangible fixed assets

Beginning balance	-	366.363.636	1.703.552.931.823	1.095.795.351	-	1.705.015.090.810
- Additions			634.967.762.127	41.000.000		635.008.762.127
- Completed construction in progress						-
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
Ending balance	-	366.363.636	2.337.288.875.768	1.136.795.351	-	2.338.792.034.755

Accumulated depreciation

Beginning balance	-	366.363.636	249.721.643.379	547.882.447	-	250.635.889.462
- Depreciation expense			223.493.299.875	192.058.586		223.685.358.461
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)			(1.231.818.182)			(1.231.818.182)
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	471.983.125.072	739.941.033	-	473.089.429.741

Carrying amount of tangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	1.453.831.288.444	547.912.904	-	1.454.379.201.348
- As of end of year	-	-	1.865.305.750.696	396.854.318	-	1.865.702.605.014

8 Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Patents, copyrights	Brand names	Franchise and similar rights	Other intangible fixed assets	Total
------	-----------------	---------------------	-------------	------------------------------	-------------------------------	-------

Cost of intangible fixed assets

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Additions						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Accumulated amortization

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Amortization expense				-		-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Carrying amount of intangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	-	-	-	-
- As of end of year	-	-	-	-	-	-

9 Prepaid Expenses

31/12/2025

01/01/2025

a) Short-term

10.954.957.968

14.687.004.002

- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets:

+ Tools and equipment issued for use

+ Rent

+ Insurance for ships/vehicles

+ Other

8.507.065.933

1.888.635.903

1.434.536.244

9.066.322.065

4.745.401.825

b) Long-term

35.590.770.725

34.865.203.367

- Major repair costs

29.219.842.226

33.442.747.667

- Inspection fees

686.744.162

636.722.632

- Other (please specify if possible):

+ Tools and equipment issued for use

+ Ship charter fees

+ Ship docking fees

+ Other

5.684.184.337

785.733.068

46.545.728.693

49.552.207.369

10 Loans and finance leases

	31/12/2025		Increase during the period	Decrease during the period	01/01/2025	
	Value	Repayment Capacity			Value	Repayment Capacity
a) Short-term loans	322.250.878.150	322.250.878.150	792.369.600.955	900.358.211.465	214.262.267.640	214.262.267.640
	322.250.878.150	322.250.878.150	792.369.600.955	900.358.211.465	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Long-term loans (Details by maturity)	1.665.278.252.200	1.665.278.252.200	1.784.260.200.000	1.068.647.037.290	949.665.089.490	949.665.089.490
Loan to purchase Toyota Alphard from Toyota Finance Company, 84-month term, principal and interest payable monthly	528.214.266	528.214.266		422.571.432	950.785.698	950.785.698
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	42.576.000.000	42.576.000.000	135.504.000.000	92.928.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	66.660.000.000	66.660.000.000	185.940.000.000	119.280.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	76.000.000.000	76.000.000.000	172.000.000.000	96.000.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	292.310.208.333	292.310.208.333	427.250.000.000	134.939.791.667	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	74.000.000.100	74.000.000.100	120.000.000.000	45.999.999.900	-	
Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable	273.788.607.584	273.788.607.584		59.735.696.208	333.524.303.792	333.524.303.792

monthly and principal payable monthly					
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 180-month term, 48-month grace period	743.566.200.000	743.566.200.000	743.566.200.000		
Working capital loan for Luong Duc Tuan, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	-			110.000.000.000,00	110.000.000.000
Working capital loan for Mrs. Luong Dieu Linh, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	15.849.021.917	15.849.021.917		70.000.978.083	85.850.000.000
60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	80.000.000.000	80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000
Total	1.987.529.130.350	1.987.529.130.350	2.576.629.800.955	1.969.005.248.755	1.163.927.357.130

11 Accounts payable

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Debt-paying ability	Value	Debt-paying ability
a) Short-term	49.261.892.974	49.261.892.974	33.092.883.392	33.092.883.392
Hung Phat Maritime Trading and Services Joint Stock Company	6.713.050.526	6.713.050.526	5.278.656.400	5.278.656.400
Alliance Maritime Joint Stock Company	6.381.615.857	6.381.615.857	4.773.398.987	4.773.398.987
Minh Dung Trading Joint Stock Company	4.440.693.338	4.440.693.338	2.927.615.187	2.927.615.187
Korean Register Of Shipping	4.453.263.661	4.453.263.661	1.808.556.085	1.808.556.085
Other suppliers	27.273.269.592	27.273.269.592	18.486.624.233	18.486.624.233
b) Long-term	-	-	-	-
Total	49.261.892.974	49.261.892.974	33.092.883.392	33.092.883.392

12 Taxes and other payables to the government

	01/01/2025	Accrued expenses	Amount paid during the	31/12/2025
Total		16.539.931.854	26.337.761.139	
Output VAT on Domestic Sales	(100.000)	-	-	-
Import VAT	-	213.002.505	213.002.505	-
Excise Tax	-	-	-	-
Import/Export Duties	-	120.177.471	120.177.471	-
Corporate Income Tax	20.442.897.958	15.119.493.016	24.727.422.666	10.834.968.308
Personal Income Tax	185.646.020	1.084.258.862	1.274.158.497	(4.253.615)
Other Taxes	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Receivables	100.000			4.253.615
b) Payables	20.628.543.978			10.834.968.308

13 Accrued Expenses

a) Short-term

- Ship management costs		-
- Operating costs for the ships	20.636.582.294	1.811.146.188
- Interest expense	3.410.121.715	2.106.741.479
- Other	1.317.958.362	965.649.062

Total

25.364.662.371	4.883.536.729
-----------------------	----------------------

b) Long-term

- Interest expense	
- Provision for estimated cost of goods sold	
- Other accrued expenses	

Total

-	
---	--

14 Other Payables	31/12/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Trade union funds	182,990,470	69,502,527
- Compulsory insurance (social insurance, health insurance, unemployment ins	10,628,470	2,439,475
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and guarantees received	937,058,585	937,058,585
- Dividends and profit payable	-	-
- Other payables	1,035,012,712	710,954,033
Total	2,165,690,237	1,719,954,620
b) Long-term		
- Long-term deposits and guarantees received	232,462,450,000	
- Other payables		
Total	232,462,450,000	
15 Unearned Revenue	31/12/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Advances from customers	8,118,055,260	-
- Other unearned revenue		-
Total	8,118,055,260	-
b) Long-term		
-		
- Potential non-performance of contracts with customers		
Total	-	-
16 Provisions	31/12/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Warranty expenses		
- Repair and maintenance expenses for fixed assets	-	-
- Other provisions		
Total	-	-
b) Long-term		
- Warranty expenses		
- Scheduled repair and maintenance expenses for fixed assets		
- Other provisions		
Total	-	-
17 Non-current Liabilities	31/12/2025	01/01/2025
Other non-current liabilities:		
- Security deposits from drivers	-	-
- Security deposits from customers	232,462,450,000	-
Total	232,462,450,000	-
18 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities	31/12/2025	01/01/2025
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	1,618,669,445	521,509,964
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		

- Set-off against deferred income tax liabilities

Deferred Income Tax Assets

1.618.669.445	521.509.964
---------------	-------------

b) Deferred Income Tax Liabilities:

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities

20%

- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences
- Set-off against deferred income tax assets

19 Shareholder's Equity

a) Statement of Changes in Equity

	Contributed Capital	Investment and Development Fund	Fund for Business Restructuring	Other Funds	Undistributed Profit after Tax	TOTAL
Balance at the beginning of the previous year	275.998.960.000	839.178.790	-	1.918.499.046	36.265.707.248	315.022.345.084
- Increase of capital during the period	224.355.970.000					224.355.970.000
- Profit for the period					37.724.045.657	37.724.045.657
- Appropriation to the Technology Innovation Fund (-)						-
- Appropriation to the Management Board Bonus Fund (-)					1.109.069.458	1.109.069.458
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)	223.600.000					223.600.000
Balance at the end of the previous year	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
Balance at the beginning of the current year	500.578.530.000	839.178.790	-	1.918.499.046	72.880.683.447	575.769.691.283
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					55.470.766.815	55.470.766.815
- Other increases		69.000.000.000				69.000.000.000
- Decrease of capital during the period (-)					72.140.683.196	72.140.683.196
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)					64.800.000	64.800.000
Balance at the end of the current year	500.578.530.000	69.839.178.790	-	1.918.499.046	200.556.933.458	628.034.974.902

b) Details of owner's capital contribution

	31/12/2025	01/01/2025
+ Do Anh Viet	-	132.960.000.000
+ Dang Nguyen Dang	107.940.000.000	-
+ Tran Thi Thu Ha	111.552.800.000	111.552.800.000
+ Tran Vong Phuc	110.730.520.000	110.730.520.000
+ Cao Duc Son	117.882.800.000	92.862.800.000
+ Capital contributions from other parties	52.248.810.000	52.248.810.000
	500.354.930.000	500.354.930.000

VI. Additional Information for Items Presented in the Business Operations Report

	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
1 Total Sales Revenue and Service Income				
- Commercial Sales Revenue		8.558.368.885	17.715.011.035	8.558.368.885
- Service Revenue	199.246.297.425	158.553.880.113	716.872.699.155	531.498.521.128
+ Maritime Transport Services	193.514.523.231	149.735.471.024	696.148.187.634	498.200.884.763
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	5.536.774.194	8.679.000.000	20.007.511.521	32.860.000.000
+ Other services	195.000.000	139.409.089	717.000.000	437.636.365
- Real Estate Investment Revenue		-	-	-
Total	199.246.297.425	167.112.248.998	734.587.710.190	540.056.890.013
	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
2 Revenue Deductions				
- Trade Discounts				
- Sales discounts				
- Returned Goods				
Total	-	-	-	-
3 Cost of sales				
	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Cost of Goods Sold		8.643.276.023	18.527.314.949	8.643.276.023
- Cost of Services Provided	131.341.686.447	102.499.372.979	508.850.425.658	328.452.863.351
+ Maritime Transport Services	128.647.739.784	99.957.462.970	496.595.337.657	310.874.181.342
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	2.693.946.663	2.503.415.692	12.152.436.451	17.424.704.741
+ Other Services		38.494.317	102.651.550	153.977.268
- Cost of Real Estate Investment			-	-
Total	131.341.686.447	111.142.649.002	527.377.740.607	337.096.139.374
4 Income from financial activities				
	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Interest received from Deposits and Loans	350.453.792	19.559.607	1.005.919.053	1.049.065.270
- Profit from Selling Investments			-	-
- Dividends, Shared Profits			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Profit	1.918.413.372	1.466.043.066	8.881.357.874	4.085.894.185
- Revenue from other Financial Activities			-	-
Total	2.268.867.164	1.485.602.673	9.887.276.927	5.134.959.455
5 Financial Expenses				
	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Loan Interest	24.310.378.393	21.328.689.449	105.857.119.767	72.734.156.475
- Loss from Liquidation of Financial Investments			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Loss	1.180.233.866	275.216.720	5.243.225.036	1.458.273.632
- Provision/(Reversal) for Devaluation of Trading Securities and Investment Losses			757.664.883	4.056.196.000
- Other Financial Expenses		(3.658.666.002)	-	(3.658.666.002)
- Financial expense write-offs			-	-
Total	25.490.612.259	17.945.240.167	111.858.009.686	74.589.960.105
6 Other income				
	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024

- Income from Liquidation, Transfer of Fixed Assets	2.000.000	27.777.778	52.000.000	27.777.778
- Liquidation, Transfer of Fixed Assets			52.000.000	-
- Other incomes			45.399.251	310.571.720
Total	-	-	97.399.251	338.349.498
7 Other Expenses	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Remaining Value of Fixed Assets and Liquidation/Transfer Costs of Fixed Assets			-	-
- TLiquidation/Transfer of Fixed Assets		49.076.825	-	49.076.825
- Other Costs	10.942		220.531.169	-
Total	10.942	49.076.825	220.531.169	49.076.825
8 Selling and Business Management Expenses	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Cost of Raw Materials, Supplies	793.973	5.181.820	12.453.068	149.150.425
- Labor Costs	3.363.768.691	(148.817.921)	10.251.337.719	5.108.212.298
- Depreciation of Fixed Assets	247.248.537	216.706.951	982.646.090	756.110.271
- External Service Costs	8.320.251.838	7.436.265.282	24.429.988.278	17.416.916.992
- Provision for bad receivable debts fees			-	-
- Other Monetary Expenses		172.000.000	13.000.000	300.500.000
Total	11.932.063.039	7.681.336.132	35.689.425.155	23.730.889.986
9 Current Corporate Income Tax Expenses	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Accounting Profit Before Tax for the Reporting Period:	32.752.791.902	31.807.327.323	69.426.679.751	110.064.132.676
- Adjustments for the Period:	(539.194.410)	4.161.027.321	892.079.338	3.931.467.828
+ Deduct: Non-Taxable Income	565.894.890	42.206.854	-	186.360.224
+ Add: Non-Deductible Expenses	26.700.480	4.203.234.175		
			892.079.338	3.798.252.738
- Taxable Income for the Reporting Period	32.213.597.492	35.968.354.644	30.299.692.327	113.995.600.504
- Loss from Previous Year Brought Forward (-)			-	-
- Tax Rate for the Reporting Period	20%	20%	20%	20%
Corporate Income Tax	6.442.719.498	7.193.670.929	13.955.912.936	22.799.120.101
- Adjust Prior Years' Corporate Income Tax to Current Period Tax Expenses	(1.092.392.951)		1.097.159.481	(1.356.222.144)
- Total Current Corporate Income Tax Expenses	5.350.326.547	7.193.670.929	15.053.072.417	21.442.897.957
10 Deferred Corporate Income Tax Expenses	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from temporary taxable differences;			-	(211.641.919)

- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from the reversal of deferred tax assets;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from temporary differences deducted;	1.200.044.433	546.582.315	(1.097.159.481)	1.046.354.085
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax credits;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities;			-	-
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	1.200.044.433	546.582.315	(1.097.159.481)	834.712.166

11 Production Costs by Type

	Q4/2025	Q4/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
Cost of Raw Materials, Supplies	4.953.210.063	4.389.148.652	21.690.615.752	15.603.584.877
Labor Costs	26.140.973.958	14.108.575.612	89.129.536.503	73.508.036.153
Depreciation of Fixed Assets	55.936.051.026	49.254.489.961	223.685.358.461	153.059.821.788
External Service Costs	56.243.514.439	42.256.494.886	210.021.340.097	109.711.810.519
Other Costs		172.000.000	13.000.000	300.500.000
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	143.273.749.486	110.180.709.111	544.539.850.813	352.183.753.337

33/ C C AN 3LO 4PI

VII. Other Information

1 Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include: key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

1a. Transactions and Balances with Key Management Personnel and Individuals Related to Key Management Personnel

Key management personnel include: members of the Board of Directors and the Board of Management. Individuals related to key management personnel are close family members of key management personnel.

Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel.

Receivables and payables with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any receivables or payables with key management personnel and individuals related to key

Compensation of key management personnel:

Board of Directors

Full Name	Position	Q4 2025	Q4 2025	Notes
Mr. Tran Trung Quoc	Chairperson	30.000.000	30.000.000	Appointed on 31/05/2024
Mr. Vo Ngoc Phung	Member	6.967.742	24.000.000	Dismissed on 27/10/2025
Mr. Pham Xuan Quang	Member		24.000.000	Appointed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	24.000.000	24.000.000	Appointed on 29/02/2025
Mr. Dang Nguyen Dang	Member	17.290.323		Appointed on 27/10/2025
Mr. Tran Xuan Truong	Member	17.290.323		Appointed on 27/10/2025
Mr. Le Anh Nam	Member	24.000.000	24.000.000	Appointed on 31/05/2024

Board of Supervisors

Full Name	Position	Q4 2025	Q4 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head	-	90.451.200	Dismissed on 24/03/2024
Ms. Chu Thi Mai Huong	Head	15.000.000	9.000.000	Appointed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Xuan Thuy	Member	2.612.903	-	Dismissed on 27/10/2025
Ms. Vuong Thi Thu Thuy	Member	6.483.871		Appointed on 27/10/2025
Ms. Nguyen Thi Thu Tam	Member	9.000.000	9.000.000	Appointed on 31/05/2024

Board of Management

Full Name	Position	Q4 2025	Q4 2025	Notes
Mr. Vo Ngoc Phung	Director	-	277.955.920	Appointed on 16/04/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Director	217.478.800	-	Dismissed on 16/04/2024
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Director	-	207.078.000	Dismissed on 01/09/2025
Mr. Pham Xuan Quang	Deputy Director		22.281.914	Dismissed on 03/12/2024
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Director	-	179.844.000	Dismissed on 14/03/2025
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	Deputy Director	-	191.369.280	Dismissed on 01/07/2025
Ms. Le Thanh Chi	Chief Accountant	174.268.034	157.457.444	Reappointed on 01/06/2025

1b Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include:

Related Party	Relationship
+ Dang Nguyen Dang	Shareholder holding 21,57% of charter capital
+ Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 22,29% of charter capital
+ Tran Vong Phuc	Shareholder holding 22,13% of charter capital
+ Cao Duc Son	Shareholder holding 23,56% of charter capital
+ Capital contributions from other	Shareholder holding 10,44% of charter capital

Transactions with other related parties:

The Company did not have any transactions with other related parties

Receivables and payables with other related parties:

The Company did not have any receivables or payables with other related parties.

2 Off-balance sheet items

Foreign currencies	31/12/2025	01/01/2025
US dollar ("USD")	178.962,00	672.099,36
Euro ("EUR")	796,76	160,96

3 Operating Lease Commitments

As of the reporting date, the Company had the following operating lease

	31/12/2025	01/01/2025
Within 1 year	10.134.036.000	8.507.065.933
From 2-5 years		
Over 5 years		-
Total Operating Lease Commitments	10.134.036.000	8.507.065.933

4 Segment Information

4a Segment information is presented by business lines:

- Goods trading business line: sale of goods to domestic customers.
- Ocean freight services business line: provision of ocean freight services, ship management services,...
- * Other services business line.

4b Business segment results

From 01/01/2025 to 31/12/2025	Shipping services & Ship management	Trading	Other services	Total
Revenue	716.155.699.155	17.715.011.035	717.000.000	734.587.710.190
Cost of sales	508.747.774.108	18.527.314.949	102.651.550	527.377.740.607
Gross profit	207.407.925.047	(812.303.914)	614.348.450	207.209.969.583

4c Information on Assets and Liabilities by Business Segment

As of 31/12/2025	Trading	Shipping services	Ship Management Services &	Other services	Total
Segment assets	-	2.893.021.390.181	7.313.882.476	-	2.900.335.272.657
Unallocated assets					133.236.960.495
Total assets					3.043.960.670.140
Segment liabilities	-	2.135.457.287.361	-	-	2.135.457.287.361
Unallocated liabilities		-			196.693.346.227
Total liabilities					2.332.150.633.588

5 Information comparison

	Q4 2025	Q4 2024	Difference (VNĐ)	Difference (%)
Net revenue from sales and service provision	199.246.297.425	167.112.248.998	32.134.048.427	19%
Profit before tax	32.752.791.902	31.807.327.323	945.464.579	3%

6 Continuous operation information

7 Other informations

PREPAPER



Tran Thi Thanh Thao

CHIEF ACCOUNTANT



Le Thanh Chi

Day 20 month 01 year 2026
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬN TẢI BIỂN
 GLOBAL PACIFIC
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 DIRECTOR
 Nguyễn Thị Thanh Huyền